

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG 40**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 40

Địa chỉ: 201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch
Ông Hà Huy Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Trung Thu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hậu Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông Dương Văn Vang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiển	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Duy Tiên	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Số: 20.135/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 40**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Xuân Cảnh
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0067-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Lê Võ Thùy Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3525-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.818.864.748	63.613.643.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.820.104.013	17.612.028.551
1. Tiền	111	4.1	24.820.104.013	17.612.028.551
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.640.625.257	30.649.521.637
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	43.032.555.197	27.113.199.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	548.113.030	1.676.578.616
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	1.500.000.000	1.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	559.957.030	359.743.558
III. Hàng tồn kho	140		8.235.620.816	15.177.540.991
1. Hàng tồn kho	141	4.6	8.235.620.816	15.177.540.991
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.514.662	174.552.062
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	122.514.662	174.552.062
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.723.952.983	46.276.644.979
I. Tài sản cố định	220		38.507.600.682	37.168.822.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	20.507.600.682	19.168.822.596
Nguyên giá	222		38.272.599.146	36.634.060.651
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.764.998.464)	(17.465.238.055)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	18.000.000.000	18.000.000.000
Nguyên giá	228		18.000.000.000	18.000.000.000
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.995.780.801	5.437.759.283
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	3.995.780.801	5.437.759.283
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.220.571.500	3.670.063.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	2.220.571.500	3.670.063.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123.542.817.731	109.890.288.220

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.460.456.200	46.993.342.610
I. Nợ ngắn hạn	310		59.663.116.740	46.351.770.110
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	15.813.446.187	11.800.018.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	19.544.400.240	14.317.879.287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	2.104.816.980	2.331.519.539
4. Phải trả người lao động	314		1.237.370.400	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	958.683.640	2.006.486.418
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	6.246.556.302	6.758.825.657
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.17	13.542.657.240	9.036.300.396
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		215.185.751	100.740.751
II. Nợ dài hạn	330		797.339.460	641.572.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	797.339.460	641.572.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.082.361.531	62.896.945.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18.1	63.082.361.531	62.896.945.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.18.2	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.556.628.000	11.556.628.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(460.000.000)	(460.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.709.108.268	2.535.073.268
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.276.625.263	13.265.244.342
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		6.581.405.342	6.018.460.462
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.695.219.921	7.246.783.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.542.817.731	109.890.288.220

Phê duyệt



Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	132.097.995.309	215.882.258.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	411.469.576	457.342.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		131.686.525.733	215.424.916.223
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	117.573.077.198	199.937.487.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.113.448.535	15.487.429.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	38.142.429	122.569.025
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	8.485.401.769	7.454.167.192
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.666.189.195	8.155.830.850
9. Thu nhập khác	31	5.6	231.829.390	928.775.659
10 Chi phí khác	32		23.194.947	20.901.327
11 Lợi nhuận khác	40		208.634.443	907.874.332
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.874.823.638	9.063.705.182
13 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.179.603.717	1.816.921.302
14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.695.219.921	7.246.783.880
15 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	1.313	2.125

Phê duyệt

Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.874.823.638	9.063.705.182
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	2.419.268.853	2.474.004.980
Các khoản dự phòng	03		4.506.356.844	5.634.449.053
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(269.960.611)	(1.051.344.684)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.530.488.724	16.120.814.531
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.939.066.220)	5.444.772.672
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.941.920.175	(5.869.983.027)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.327.862.371	(10.858.821.429)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.449.491.600	(1.350.799.520)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(1.816.921.302)	(2.023.922.340)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(102.959.000)	(3.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.390.816.348	1.458.360.887
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.316.068.457)	(7.112.596.466)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		231.818.182	950.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(2.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.100.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.142.429	122.569.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.046.107.846)	(7.040.027.441)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(460.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	3.623.066.960	8.246.432.528
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(3.467.300.000)	(12.889.433.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.18.1	(4.292.400.000)	(3.577.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.136.633.040)	(8.680.000.972)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		7.208.075.462	(14.261.667.526)
	60		17.612.028.551	31.873.696.077
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	24.820.104.013	17.612.028.551

Phê duyệt



Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cần Thơ cấp và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 15 tháng 05 năm 2007. Trong năm 2008, Công ty chuyển trụ sở hoạt động về thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009863 ngày 02 tháng 04 năm 2008 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2019 để thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 60 (31/12/2018: 64).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: thủy lợi, thủy điện, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình ngầm dưới đất, dưới nước, công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác: công trình xử lý nước thải, chống sạt lở đất, khai thác nước ngầm, công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng kết cấu công trình: thi công kết cấu gạch đá, khoan phụt vữa;
- Xử lý nền móng công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 06 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được phân loại theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước tại xưởng Bến Lức, Long An.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quý dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản từ việc giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	24.009.686	418.877.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.796.094.327	17.193.151.355
Cộng	24.820.104.013	17.612.028.551

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.499.997.000	6.905.897.107
Phải thu khách hàng:		
BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	9.808.211.000	-
BQL dự án chuyên ngành Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	7.567.645.117	7.567.645.117
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	7.195.640.945	-
BQL các tiểu dự án thuộc dự án RETA	4.435.053.750	3.662.237.203
Các khách hàng khác	11.526.007.385	8.977.420.036
Cộng	43.032.555.197	27.113.199.463

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
DNTN Xuân Lâm Tây Ninh	164.920.530	-
Công ty TNHH Cơ khí & Xây dựng Thái Hưng Thịnh	116.953.000	-
DNTN Vĩnh Phong	100.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	166.239.500	1.676.578.616
Cộng	548.113.030	1.676.578.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Là khoản Công ty cho Ban Thủy Lợi 9 vay để thi công các dự án công trình. Khoản cho vay này không có lãi suất và thời gian hoàn trả cụ thể.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng bên liên quan – Xem thêm mục 7	400.000.000	-	127.800.000	-
Tạm ứng	139.957.030	-	211.943.558	-
Ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	559.957.030	-	359.743.558	-

4.6. Hàng tồn kho

Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong năm.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kho 292 Cần Thơ	3.750.617.362	3.750.617.362
Xây dựng chi nhánh Sóc Trăng	245.163.439	-
Văn phòng mới tại 201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.687.141.921
Cộng	3.995.780.801	5.437.759.283

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 40

Địa chỉ: 201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	8.352.197.300	21.816.625.985	6.289.691.911	175.545.455	36.634.060.651
Mua trong năm	-	105.000.000	-	-	105.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.653.046.939	-	-	-	3.653.046.939
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.083.628.920)	(1.035.879.524)	-	(2.119.508.444)
Tại ngày 31/12/2019	12.005.244.239	20.837.997.065	5.253.812.387	175.545.455	38.272.599.146
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	1.927.987.300	11.261.267.452	4.163.358.277	112.625.026	17.465.238.055
Khấu hao trong năm	479.305.046	1.494.624.269	416.539.538	28.800.000	2.419.268.853
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.083.628.920)	(1.035.879.524)	-	(2.119.508.444)
Tại ngày 31/12/2019	2.407.292.346	11.672.262.801	3.544.018.291	141.425.026	17.764.998.464
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	6.424.210.000	10.555.358.533	2.126.333.634	62.920.429	19.168.822.596
Tại ngày 31/12/2019	9.597.951.893	9.165.734.264	1.709.794.096	34.120.429	20.507.600.682

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.883.454.950 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Là quyền sử dụng đất có thời hạn của xưởng Bến Lức - Long An.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.978.312.835	1.978.312.835	-	-
Phải trả cho người bán:				
Cty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Thủy Nguyên 2 Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Nam 18 E&C	4.747.432.000	4.747.432.000	991.350.000	991.350.000
Phải trả cho các đối tượng khác	3.308.511.465	3.308.511.465	-	-
	5.779.189.887	5.779.189.887	10.808.668.062	10.808.668.062
Cộng	15.813.446.187	15.813.446.187	11.800.018.062	11.800.018.062

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	7.409.094.240	-
Người mua trả tiền trước:		
BQL Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	9.078.519.000	-
Ban quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng	3.056.787.000	-
Các đối tượng khác	-	14.317.879.287
Cộng	19.544.400.240	14.317.879.287

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	926.351.434	3.446.968.834	3.036.353.808	-	515.736.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.178.465.546	1.179.603.717	1.816.921.302	-	1.815.783.131
Thuế thu nhập cá nhân	122.514.662	-	156.197.400	104.160.000	174.552.062	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	794.687.759	794.687.759	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	23.059.947	23.059.947	-	-
Cộng	122.514.662	2.104.816.980	5.605.017.657	5.779.682.816	174.552.062	2.331.519.539

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu trong năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	235.690.120	408.746.926
Khoản tạm giữ chờ quyết toán công trình	1.710.482.183	2.418.404.997
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	2.392.445.734	2.392.445.734
Nhận ký cược, ký quỹ	329.650.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.288.265	39.228.000
Cộng	6.246.556.302	6.758.825.657

4.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vay bên liên quan với mục đích bổ sung vốn lưu động trong năm. Những khoản vay này không có lãi suất và thời gian hoàn trả cụ thể - Xem thêm mục 7

4.17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành Cổng Vũng Liêm - Trung Nam 18	7.656.814.442	1.374.186.918
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng Thủy điện Phước Hòa	1.550.000.000	856.515.786
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng khác	4.335.842.798	6.805.597.692
Cộng	13.542.657.240	9.036.300.396

Dự phòng bảo hành công trình được trích tùy thuộc vào từng hợp đồng thi công nhưng không quá 5% theo quy định Nhà nước.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	36.000.000.000	-	11.556.628.000	2.535.073.268	9.595.460.462	59.687.161.730
Mua vào cổ phiếu quỹ	-	(460.000.000)	-	-	-	(460.000.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.246.783.880	7.246.783.880
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.577.000.000)	(3.577.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	36.000.000.000	(460.000.000)	11.556.628.000	2.535.073.268	13.265.244.342	62.896.945.610
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.695.219.921	4.695.219.921
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.174.035.000	(2.174.035.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(217.404.000)	(217.404.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.292.400.000)	(4.292.400.000)
Tại ngày 31/12/2019	36.000.000.000	(460.000.000)	11.556.628.000	4.709.108.268	11.276.625.263	63.082.361.531

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của công ty mẹ	18.386.000.000	18.386.000.000
Ông Bùi Trung Thu	7.500.000.000	7.500.000.000
Cổ đông còn lại	10.114.000.000	10.114.000.000
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(23.000)	(23.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.577.000	3.577.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.695.219.921	7.246.783.880
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.577.000	3.410.400
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.313	2.125

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	130.877.839.057	215.882.258.813
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.153.659.144	-
Doanh thu bán hàng	66.497.108	-
Cộng	132.097.995.309	215.882.258.813
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	19.273.385.703	109.286.238.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng theo quyết định của Thanh tra Nhà nước.

5.3. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hợp đồng xây dựng.

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi trong năm.

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.806.762.657	3.921.812.486
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	799.874.341	386.434.206
Chi phí khấu hao TSCĐ	786.059.224	887.465.649
Thuế phí và lệ phí	67.231.999	79.052.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.707.541	229.222.741
Chi phí bằng tiền khác	1.784.766.007	1.950.179.900
Cộng	8.485.401.769	7.454.167.192

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	231.818.182	928.775.659
Thu nhập khác	11.208	-
Cộng	231.829.390	928.775.659

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.219.464.863	106.074.847.993
Chi phí nhân công	14.535.030.712	26.341.055.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.419.268.853	2.474.004.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.469.914.733	74.840.496.807
Chi phí khác bằng tiền	5.472.879.631	3.531.231.695
Cộng	119.116.558.792	213.261.637.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	5.874.823.638	9.063.705.182
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	23.194.947	20.901.328
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.898.018.585	9.084.606.510
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.179.603.717	1.816.921.302
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.179.603.717	1.816.921.302

Các khoản điều chỉnh tăng, thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như: chi phí không có hóa đơn chứng từ và chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh...

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.623.066.960	8.246.432.528

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.467.300.000)	(12.889.433.500)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không có báo cáo bộ phận vì Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh là xây dựng và hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Khoáng sản Lâm Đồng	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty cùng tập đoàn
4. Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty cùng tập đoàn
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu thương mại – Xem thêm mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	2.499.997.000	6.905.897.107
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tạm ứng – Xem thêm mục 4.5:		
Ông Lê Đình Hiền – Tổng Giám đốc	-	127.800.000
Ông Bùi Duy Tiên – Phó Tổng Giám đốc	400.000.000	-
Cộng	400.000.000	127.800.000
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả thương mại – Xem thêm mục 4.11:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	(1.978.312.835)	-
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 4.12:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	(7.409.094.240)	-
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vay dài hạn phải trả – Xem thêm mục 4.16:		
Ông Lê Đình Hiền – Tổng Giám đốc	(797.339.460)	(641.572.500)
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	19.273.385.703	109.286.238.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	1.414.963.322	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Khoáng sản Lâm Đồng	40.000.000	-
Cộng	<u>1.454.963.322</u>	<u>-</u>
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến – Tổng Giám đốc	3.623.066.960	8.246.432.528
Cổ tức chi trả cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:		
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Cổ tức chi trả	1.494.252.000	1.245.210.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Thù lao của Hội đồng quản trị	120.000.000	120.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	802.132.000	630.000.000
Cộng	<u>922.132.000</u>	<u>750.000.000</u>
9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	60.000.000	60.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng